

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SB1)

CTCP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh

Ngày 31/12/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	6.2%	17.9%

DT thuần 2024
356
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0 10.8%

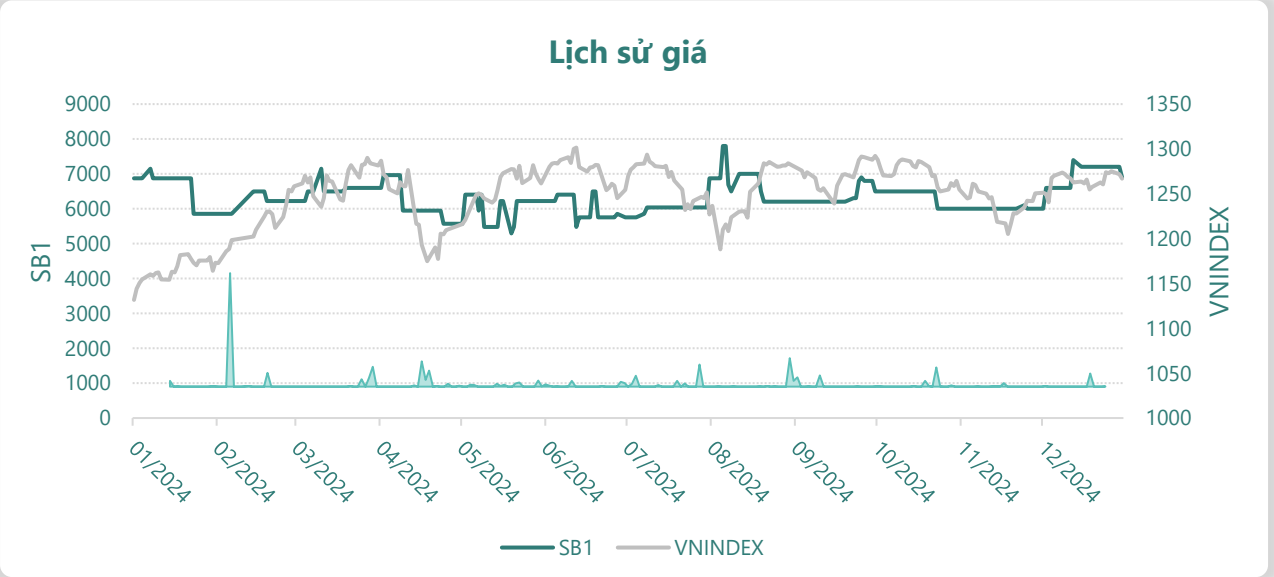
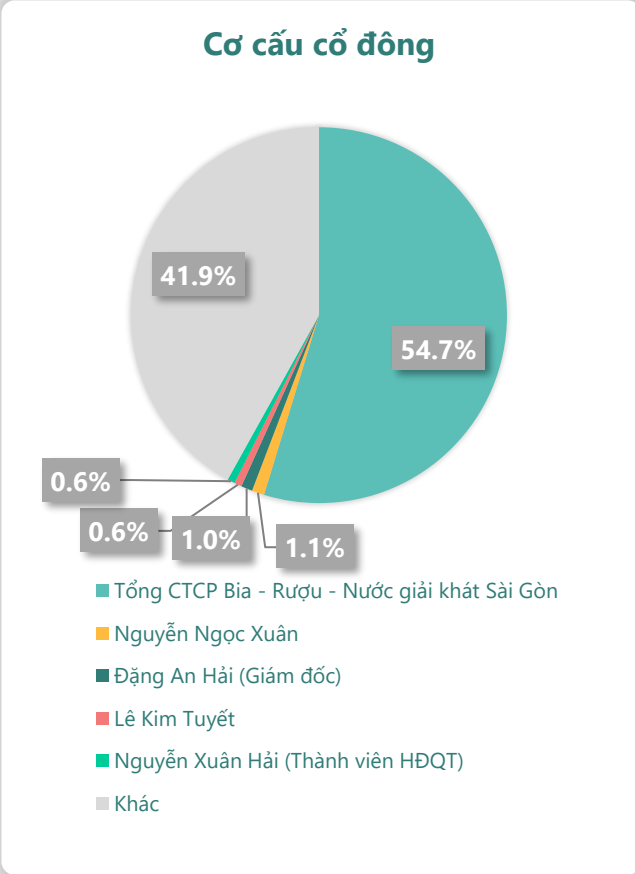
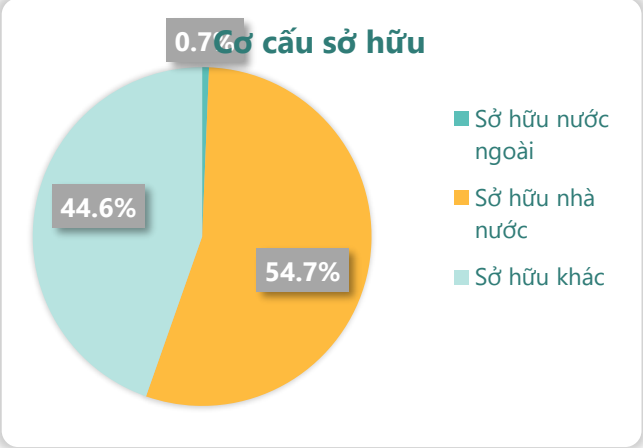
LN thuần 2024
14.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.30 9.8%

LN sau thuế 2024
11.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.30 2.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.0%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2024
8.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

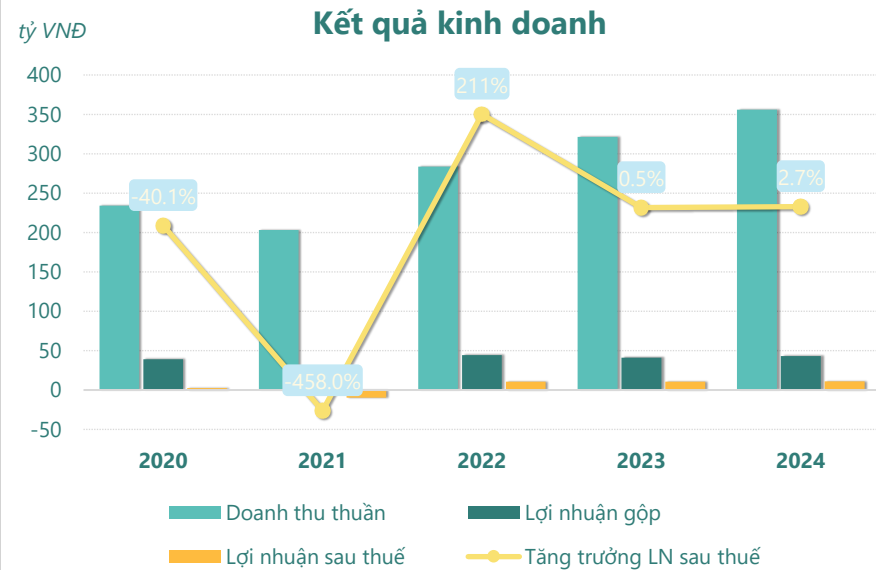
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,293 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
Số lượng CPLH (CP)	10,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,115
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	(0.23)
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **SB1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.8%** đạt **356.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 11.02 tỷ đồng **tăng 2.75%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.30%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

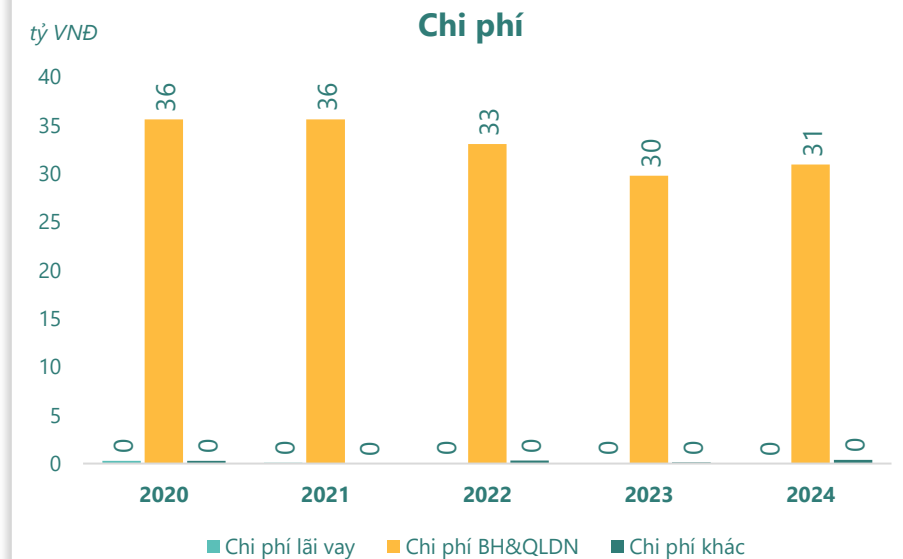
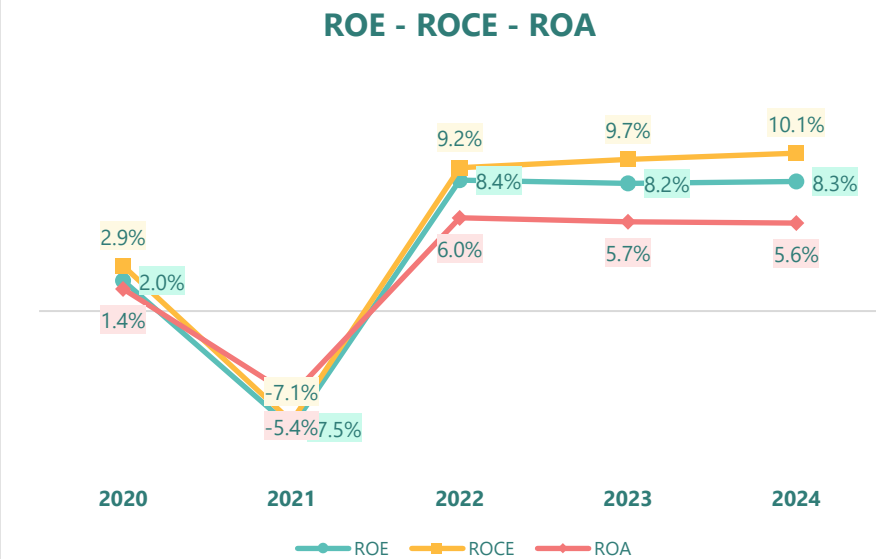
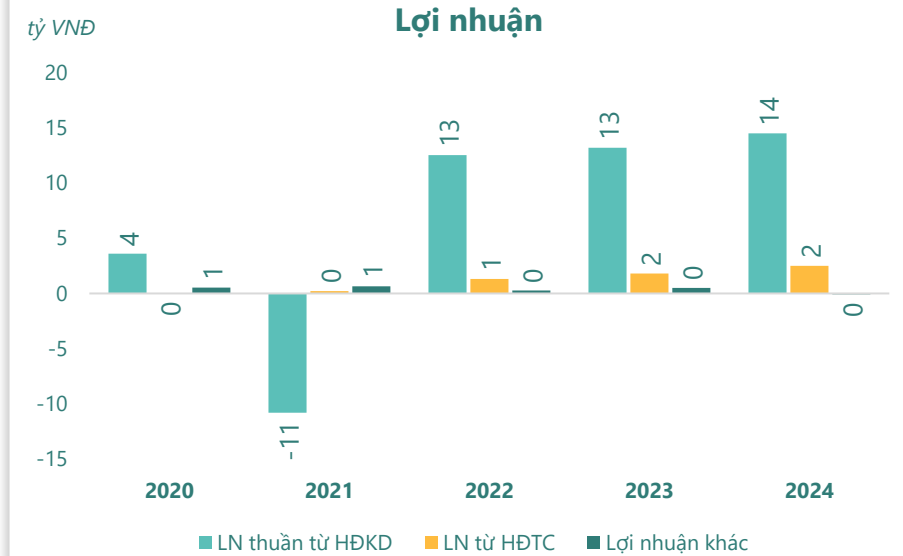
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SB1 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **14.47** tỷ đồng, **tăng lên 1.29** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.59 tỷ đồng) là 7.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **30.95** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

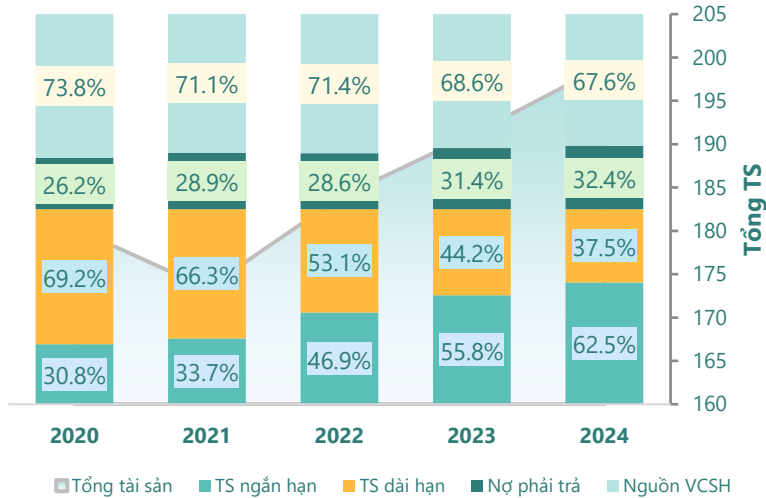
ROE của SB1 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.30%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



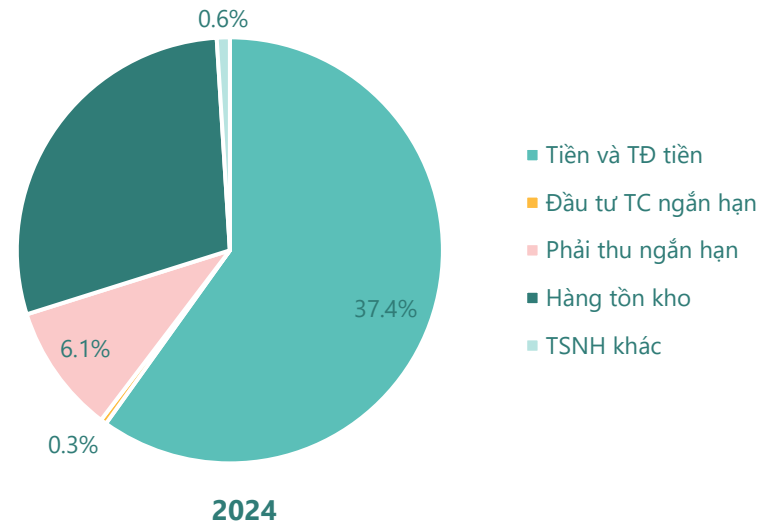
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

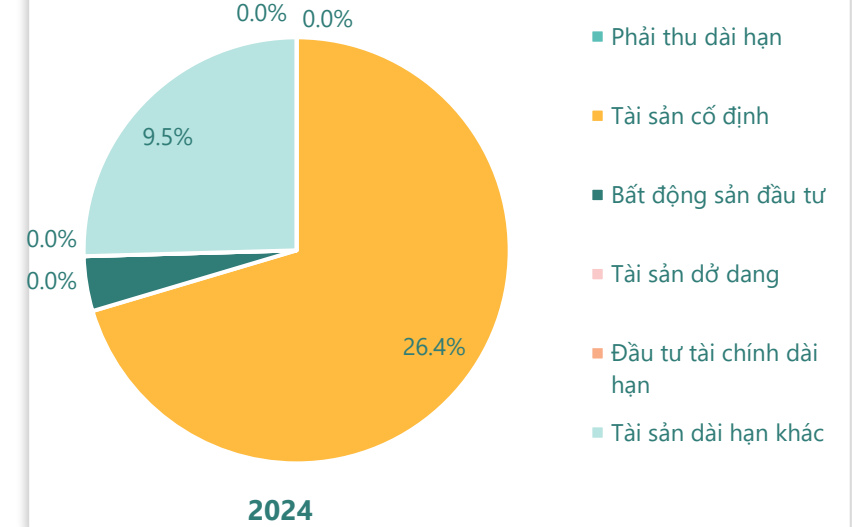
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SB1** năm 2024 tăng trưởng **4.16%** so với năm trước, đạt **199.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SB1 đạt **124.4** tỷ đồng, tăng trưởng **16.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

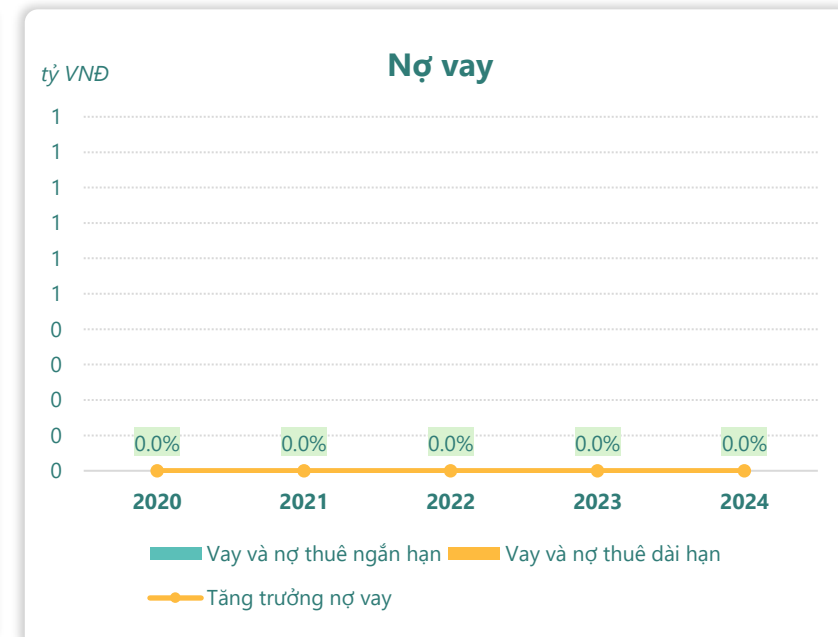
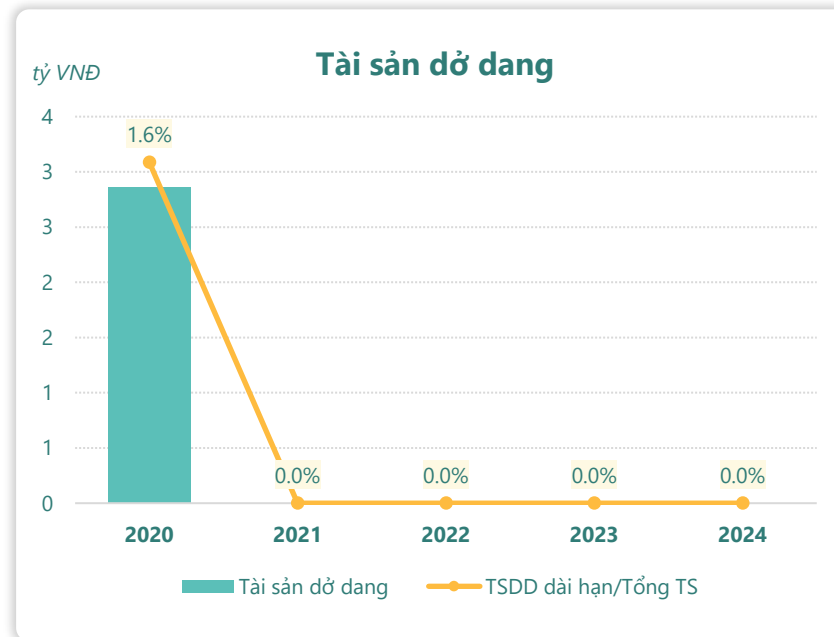
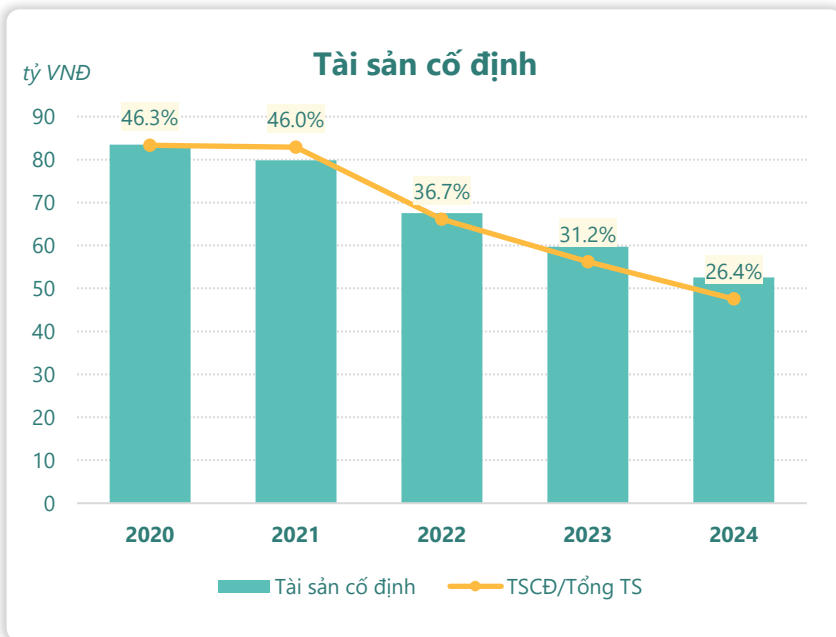
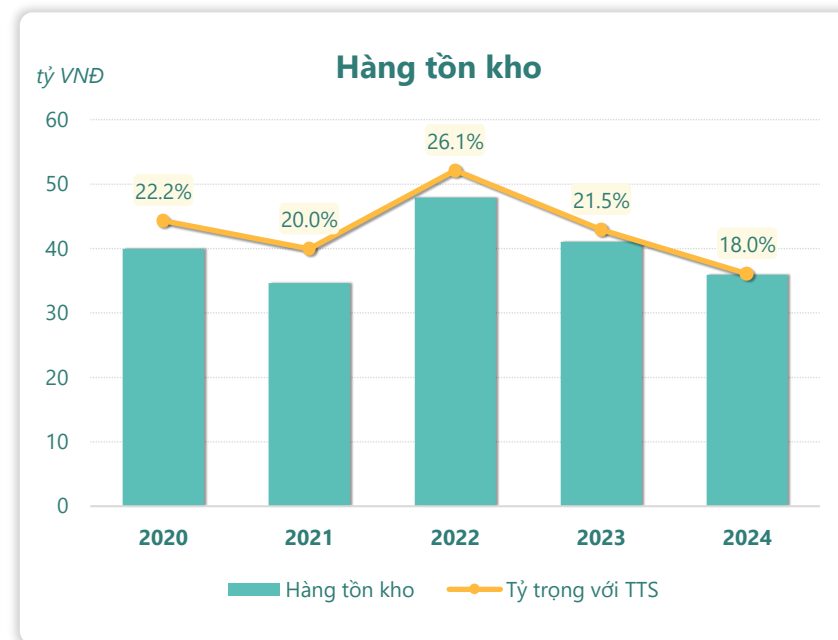
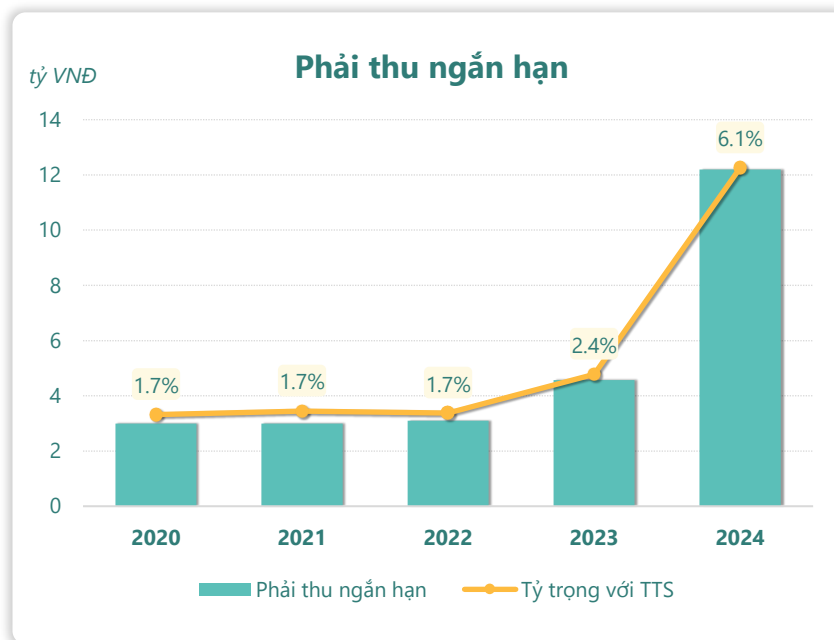
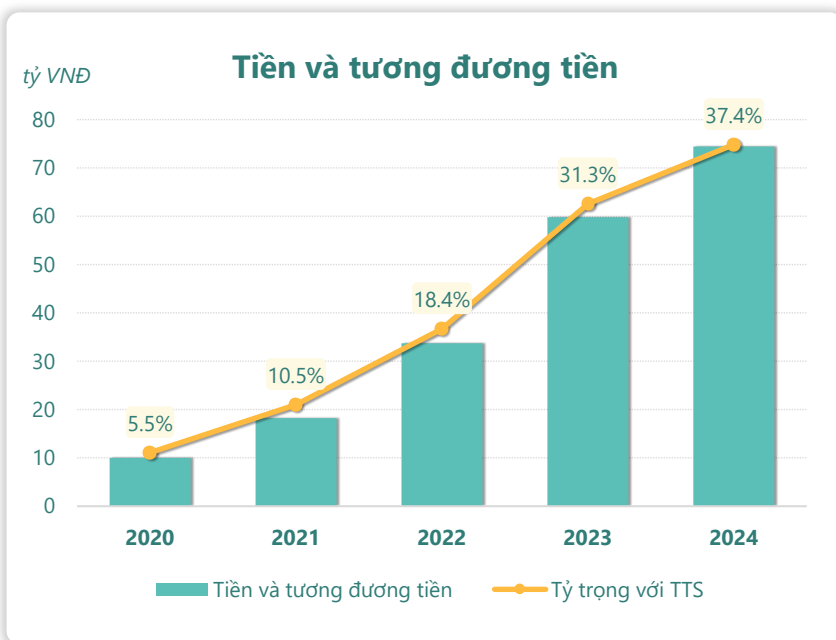
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **74.68** tỷ đồng giảm **11.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 9.54%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



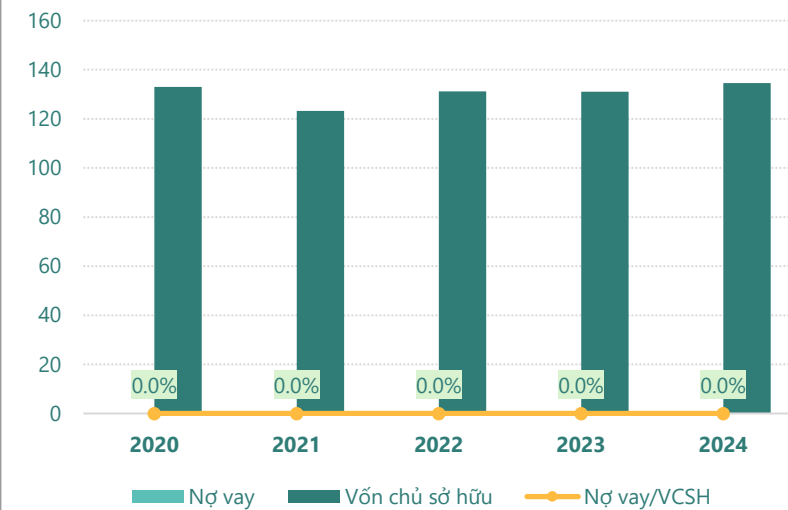
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



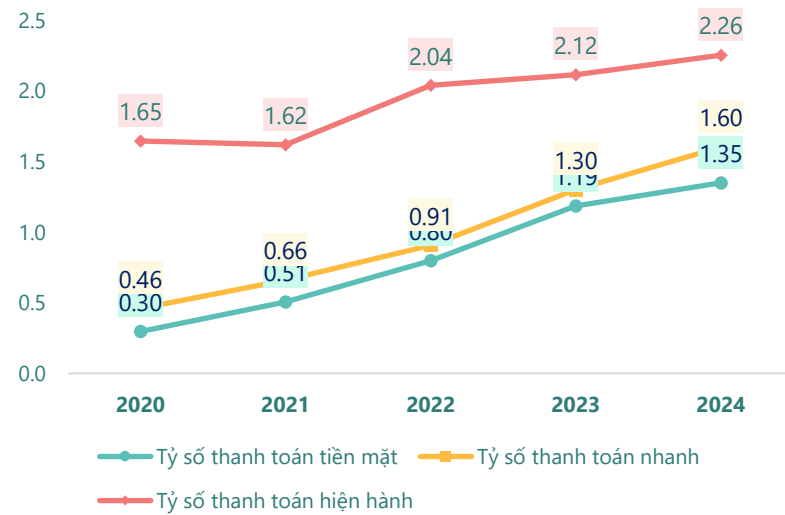
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

tỷ VNĐ

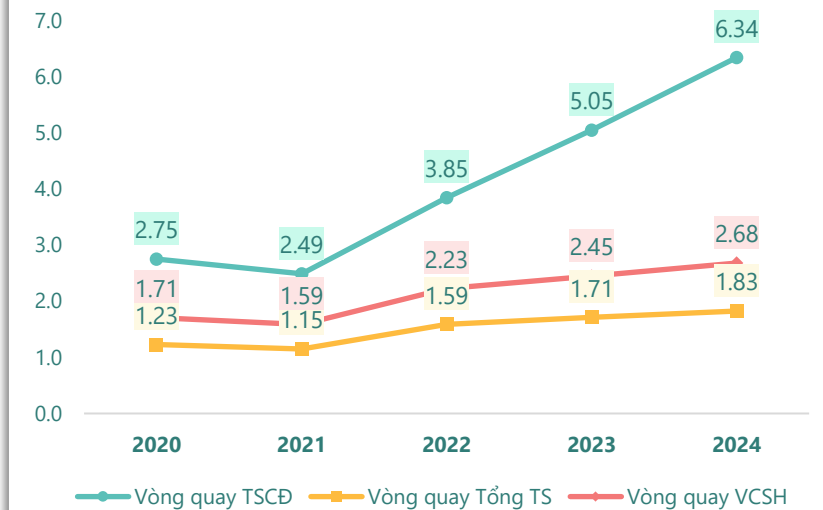
Nợ vay/VCSH



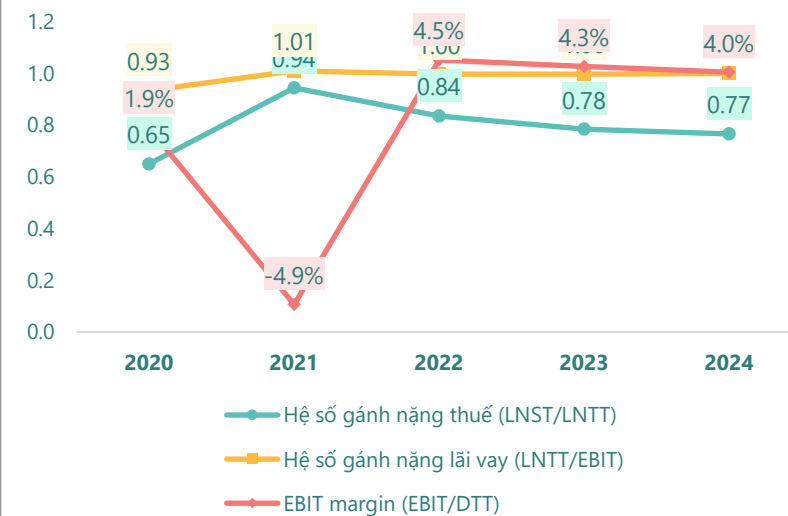
Chỉ số thanh khoản



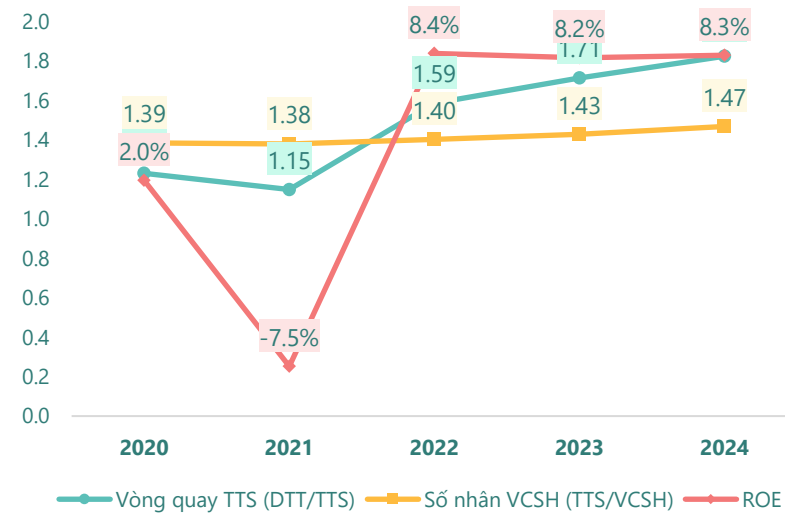
Vòng quay tài sản



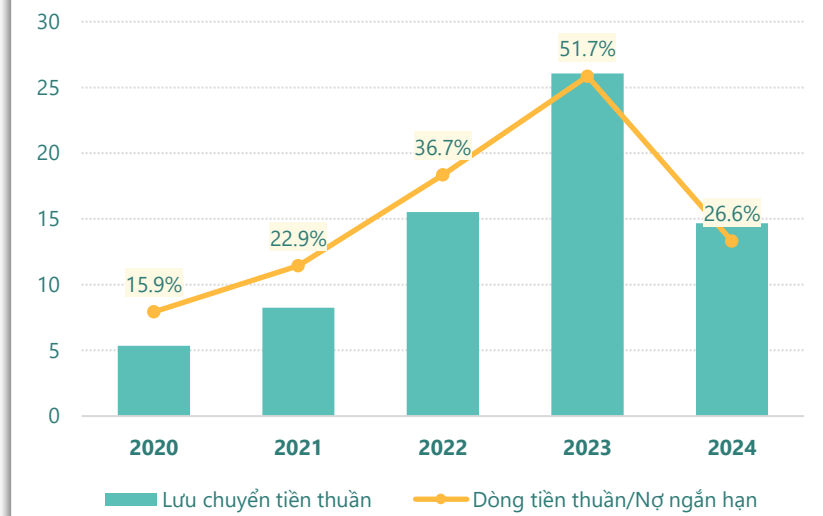
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	203	283	321	356
Giá vốn hàng bán	179	239	280	313
Lợi nhuận gộp	24.6	44.2	41.2	42.9
Doanh thu HĐTC	0.31	1.36	1.84	2.49
Chi phí TC	0.10	0.04	0.04	0
Chi phí lãi vay	0.10	0.04	0.04	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.5	14.7	14.2	14.5
Chi phí QLDN	21.1	18.4	15.6	16.5
LN thuần từ HĐKD	-10.8	12.5	13.2	14.5
Lợi nhuận khác	0.64	0.27	0.49	-0.07
LN trước thuế	-10.1	12.8	13.7	14.4
Lợi nhuận sau thuế	-9.58	10.7	10.7	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	-9.58	10.7	10.7	11.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.0	15.3	32.0	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.95	0.23	-0.73	-1.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.85	-0.06	-5.20	-5.31
Tiền đầu kỳ	10.00	18.2	66.7	59.8
Lưu chuyển tiền thuần	8.25	15.5	26.1	14.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	18.2	33.7	92.8	74.5

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	173	184	191	199
Tài sản ngắn hạn	58.4	86.3	107	124
Tiền và tương đương tiền	18.2	33.7	59.8	74.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0.30	0.57
Phải thu ngắn hạn	2.99	3.10	4.57	12.2
Hàng tồn kho	34.6	47.9	41.0	35.9
Tài sản ngắn hạn khác	2.61	1.51	0.96	1.23
Tài sản dài hạn	115	97.5	84.4	74.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	79.8	67.5	59.7	52.6
Bất động sản đầu tư	0	2.87	2.68	3.11
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	35.1	27.1	22.1	19.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	50.1	52.6	60.0	64.5
Nợ ngắn hạn	36.1	42.3	50.4	55.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	6.01	6.24	8.71	11.6
Nợ dài hạn	14.0	10.3	9.61	9.39
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	123	131	131	135
Vốn chủ sở hữu	123	131	131	135
Vốn điều lệ	105	105	105	105
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0